

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
Về Báo cáo tài chính năm 2021 đã kiểm toán**

*Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được Quốc hội nước
Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;*

*Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh được thông qua tại
Đại hội đồng cổ đông ngày 26/4/2021.*

*Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 đã thông
qua ngày 08/04/2022.*

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin định kỳ trên trang thông tin điện tử
theo Điều lệ Công ty. Công ty cổ phần đường sắt Hà Ninh công khai Báo cáo tài
chính năm 2021 đã kiểm toán được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày
08/04/2022 gồm:

- Báo cáo kiểm toán độc lập;
- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Thuyết minh Báo cáo tài chính;

Nội dung của báo cáo tài chính năm 2021 và ý kiến của kiểm toán viên
được Công ty công bố trên trang thông tin điện tử tại đường dẫn:
http://dshn.vn/quan_hệ_cổ_đông.

Chúng tôi cam kết các thông tin công khai trên đây là đúng sự thật và
hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Hội đồng quản trị;
- Ban điều hành;
- Ban kiểm soát;
- Wed Công ty;
- Lưu: VT, HĐQT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2021 đã kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ NINH

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 27

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ NINH

Đường Trần Huy Liệu, phường Trường Thi, thành phố Nam Định

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0600201572 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 30/07/2003, đăng ký thay đổi lần 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 06/06/2018.

Vốn điều lệ: 15.099.000.000 VND.

Số lượng cổ phiếu: 1.509.900 cổ phiếu.

Mệnh giá: 10.000 VND.

Mã chứng khoán: RHN

Theo thông báo số 2066/TB-SGDHN của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc hủy đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu của Công ty và có hiệu lực kể từ ngày 30/06/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 19, ngõ 124, đường Trần Huy Liệu, phường Trường Thi, thành phố Nam Định.

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là hoạt động quản lý bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường sắt.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đậu Văn Long	Chủ tịch HĐQT
Ông Đỗ Hồng Sơn	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên HĐQT

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Nhung	Trưởng Ban kiểm soát	
Ông Trần Anh Nguyên	Thành viên Ban kiểm soát	
Ông Nguyễn Dương Thực	Thành viên Ban kiểm soát	Bầu ngày 26/04/2021
Ông Đới Văn Tráng	Thành viên Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 26/04/2021

Ban Giám đốc

Ông Đỗ Hồng Sơn	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Giám đốc
Ông Đặng Minh Tiến	Phó Giám đốc
Ông Phạm Quang Vinh	Phó Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Đỗ Hồng Sơn - Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc cam kết:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Đỗ Hồng Sơn

Giám đốc

Nam Định, ngày 25 tháng 02 năm 2022



Số: 090/2022/BCKT-PB.00122

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 25 tháng 02 năm 2022, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Như trình bày tại thuyết minh số 5.4 - "Phải thu khác ngắn hạn" và thuyết minh số 5.5 - "Nợ xấu", đối với khoản tiền phải thu của ông Ngô Trường Giang theo bản án số 298/2019/HSPT ngày 23/5/2019 và bản án số 67/2020/HS-ST ngày 16/9/2020. Công ty đang thực hiện trích lập dự phòng theo Nghị quyết số 1369/NQ-HĐQT ngày 20/10/2020. Tại thời điểm ngày 31/12/2021, tổng số tiền Công ty đã trích lập dự phòng đối với khoản công nợ nói trên là 17.251.722.626 đồng. Trong trường hợp trích lập dự phòng 100% theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán, Công ty phải trích lập bổ sung số tiền là 6.701.106.748 đồng. Nếu thực hiện điều chỉnh hồi tố theo quy định thì trên Bảng cân đối kế toán tại

ngày 01/01/2021 chỉ tiêu "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" tăng thêm 9.051.106.748 đồng, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước" sẽ giảm đi tương ứng. Đồng thời, trên Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" năm 2020 và năm 2021 lần lượt giảm thêm 3.563.864.000 đồng và 2.350.000.000 đồng; chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" năm 2020 và năm 2021 tăng tương ứng.

- Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, chúng tôi chưa thu thập được bằng chứng xác nhận đối với các công nợ "Phải trả ngắn hạn khác" số tiền 3.457.348.646 đồng. Bằng các thủ tục thay thế khác, chúng tôi cũng không thể xác nhận được tính trung thực, hợp lý của các khoản công nợ này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Viết Cường

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2478-2018-009-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2022

Đặng Ngọc Khánh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2505-2019-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2021	01/01/2021
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		104.130.634.157	140.466.900.954
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.937.645.268	14.710.256.725
1. Tiền	111	.	1.937.645.268	14.710.256.725
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		93.244.897.202	107.092.888.768
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	66.566.088.829	59.014.154.869
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	1.752.957.297	2.798.436.107
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	44.322.885.529	61.814.615.145
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(19.397.034.453)	(16.534.317.353)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.6	8.948.091.687	18.634.583.334
1. Hàng tồn kho	141		8.948.091.687	18.634.583.334
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		-	29.172.127
1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.12	-	29.172.127
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.986.903.532	7.718.246.264
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II/ Tài sản cố định	220		7.538.777.074	6.893.904.680
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	7.538.777.074	6.893.904.680
- Nguyên giá	222		21.117.564.992	19.637.509.083
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.578.787.918)	(12.743.604.403)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		448.126.458	824.341.584
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	448.126.458	824.341.584
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		112.117.537.689	148.185.147.218

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ NINH

Đường Trần Huy Liệu, phường Trường Thi, thành phố Nam Định.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2021	01/01/2021
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		95.903.468.454	132.776.358.521
I/ Nợ ngắn hạn	310		95.903.468.454	132.776.358.521
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	59.813.298.232	70.019.324.953
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	22.649.124.536
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	5.517.109.309	1.080.709.302
4. Phải trả người lao động	314		16.712.861.508	21.259.652.495
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11	441.896.000	2.118.228.217
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.10	13.138.193.853	15.457.658.086
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		280.109.552	191.660.932
II/ Nợ dài hạn	330		-	-
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		16.214.069.235	15.408.788.697
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.13	16.214.069.235	15.408.788.697
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.099.000.000	15.099.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.099.000.000	15.099.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		159.940.077	159.940.077
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		955.129.158	149.848.620
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		955.129.158	149.848.620
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		112.117.537.689	148.185.147.218



Đỗ Hồng Sơn
Giám đốc

Nam Định, ngày 25 tháng 02 năm 2022

Trần Thị Kim Thoa
Kế toán trưởng

Nguyễn Công Định
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ NINH

Đường Trần Huy Liệu, phường Trường Thi, thành phố Nam Định

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chi tiêu	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	177.317.757.005	169.572.328.199
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		177.317.757.005	169.572.328.199
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	157.974.087.139	149.554.689.043
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.343.669.866	20.017.639.156
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	346.123.513	228.547.960
7. Chi phí tài chính	22	6.4	854.958.905	(848.791.546)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		854.958.905	7.452.000
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	16.932.648.335	20.422.949.479
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.902.186.139	672.029.183
11. Thu nhập khác	31		160	9.159.603
12. Chi phí khác	32	6.6	566.619.881	435.973.736
13. Lợi nhuận khác	40		(566.619.721)	(426.814.133)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.335.566.418	245.215.050
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	380.437.260	95.366.430
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		955.129.158	149.848.620
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	603	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.8	603	-



Đỗ Hồng Sơn
Giám đốc

Nam Định, ngày 25 tháng 02 năm 2022

Trần Thị Kim Thoa
Kế toán trưởng

Nguyễn Công Định
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ NINH

Đường Trần Huy Liệu, phường Trường Thi, thành phố Nam Định

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chi tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Năm 2021	Năm 2020
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	163.494.217.272	191.501.358.196
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(90.337.731.565)	(73.999.497.896)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(58.889.284.438)	(57.824.019.613)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(854.958.905)	(1.407.452.000)
5. Thuế TNDN đã nộp	05	(175.366.430)	(132.391.872)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	130.902.738.142	19.884.188.681
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(156.004.457.488)	(76.369.526.656)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(11.864.843.412)	1.652.658.840
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.169.055.909)	(311.000.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(8.200.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	24	-	8.200.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	261.287.864	228.547.960
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(907.768.045)	(82.452.040)
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	23.200.000.000	11.700.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(23.200.000.000)	(15.996.869.040)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(4.296.869.040)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(12.772.611.457)	(2.726.662.240)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14.710.256.725	17.436.918.965
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.937.645.268	14.710.256.725



Đỗ Hồng Sơn
Giám đốc

Nam Định, ngày 25 tháng 02 năm 2022

Trần Thị Kim Thoa
Kế toán trưởng

Nguyễn Công Định
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0600201572 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 30/07/2003, đăng ký thay đổi lần 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 06/06/2018.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 9 là 15.099.000.000 đồng. (Bằng chữ: Mười lăm tỷ, không trăm chín mươi chín triệu đồng chẵn./.)

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên sàn Upcom từ ngày 16/03/2017 với mã chứng khoán là RHN. Theo thông báo số 2066/TB-SGDHN của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc hủy đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu của Công ty và có hiệu lực kể từ ngày 30/06/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 19, ngõ 124, đường Trần Huy Liệu, phường Trường Thi, TP Nam Định.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là hoạt động quản lý bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường sắt.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình cầu, đường, cống, hạng mục khác thuộc kết cấu hạ tầng đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình thủy lợi, công nghiệp;
- Sản xuất vật liệu xây dựng và kết cấu thép chuyên ngành;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2021, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Nhân viên

Số lao động bình quân trong năm 2021 là 592 người, năm 2020 là 596 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016, thông tư 28/2017/TT-BTC ngày ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50
Máy móc thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 08
Tài sản cố định khác	03 – 10

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

4.7 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.8 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

4.9 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.10 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.12 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.333.570	65.827.542
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.936.311.698	14.644.429.183
Cộng	1.937.645.268	14.710.256.725

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	23.018.877.153	(139.054.727)	37.301.111.604	(139.054.727)
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	22.707.515.426	-	22.946.795.446	-
Công ty CP Thông tin tin hiệu Đường sắt Hà Nội	139.054.727	(139.054.727)	139.054.727	(139.054.727)
Ban QLDAĐS Khu vực 1	-	-	14.042.954.431	-
Xí nghiệp KDDV&TCCG-CN	172.307.000	-	172.307.000	-
Công ty CP Đường sắt Hà Thái	-	-	-	-
Các bên khác	43.547.211.676	(2.006.257.100)	21.713.043.265	(1.493.540.000)
Ban quản lý dự án Đường sắt	15.187.182.336	-	-	-
Ban QLDA đầu tư XD công trình dân dụng và CN tỉnh Hà Nam	9.905.775.000	-	9.905.775.000	-
Các bên khác	18.454.254.340	(2.006.257.100)	11.807.268.265	(1.493.540.000)
Cộng	66.566.088.829	(2.145.311.827)	59.014.154.869	(1.632.594.727)

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	1.752.957.297	-	2.798.436.107	-
Công ty CP Thái Cường	1.430.942.297	-	1.979.876.857	-
Các đối tượng khác	322.015.000	-	818.559.250	-
Cộng	1.752.957.297	-	2.798.436.107	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.4 Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	1.367.438.565	-	1.367.438.565	-
Tổng Công ty đường sắt Việt Nam (Kinh phí chênh lệch tiền ray P50E4)	765.448.020	-	765.448.020	-
Ban QLDAĐS khu vực 2 (Kinh phí phục vụ ray cũ)	601.990.545	-	601.990.545	-
Các bên khác	42.955.446.964	(17.251.722.626)	60.447.176.580	(14.901.722.626)
Phải thu về Cổ phần hóa	325.760.487	-	325.760.487	-
Phải thu của ông Ngô Trường Giang (*)	23.952.829.374	(17.251.722.626)	23.952.829.374	(14.901.722.626)
Tạm ứng cho CBCNV	3.704.330.417	-	4.964.285.517	-
Ký quỹ, ký cược	14.550.447.428	-	30.538.391.285	-
Lãi dự thu và tiền gửi có kỳ hạn	84.835.649	-	-	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	182.446.410	-
Các khoản phải thu khác	337.243.609	-	483.463.507	-
Cộng	44.322.885.529	(17.251.722.626)	61.814.615.145	(14.901.722.626)

(*) Khoản phải thu của ông Ngô Trường Giang theo xét xử của Tòa án Nhân dân Cấp cao tại Hà Nội tại bản án số 298/2019/HSPT ngày 23/05/2019 và theo xét xử của Tòa án Nhân dân tỉnh Nam Định tại bản án số 67/2021/HS-ST ngày 16/09/2021. Sau khi bù trừ số đã bồi thường thiệt hại thì số còn phải thu của ông Ngô Trường Giang tại ngày 31/12/2021 là: 23.325.601.257 đồng.

5.5 Nợ xấu

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông	1.709.057.000	(1.709.057.000)	1.709.057.000	(1.196.339.900)
Công ty CP Thông tin tin hiệu đường sắt Hà Nội	139.054.727	(139.054.727)	139.054.727	(139.054.727)
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư 120	283.200.000	(283.200.000)	283.200.000	(283.200.000)
Công ty CP Thái Cường	14.000.100	(14.000.100)	14.000.100	(14.000.100)
Ông Ngô Trường Giang (*)	23.952.829.374	(17.251.722.626)	23.952.829.374	(14.901.722.626)
Cộng	26.098.141.201	(19.397.034.453)	26.098.141.201	(16.534.317.353)

(*) Theo Nghị quyết số 1369/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 20/10/2020 đã họp và thống nhất phương án phân kỳ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo khoản thiệt hại. Tổng số tiền trích lập đến ngày 31/12/2021, Công ty mới trích lập dự phòng số tiền là: 17.251.722.626 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Số dư đầu năm	16.534.317.353	9.882.205.953
Trích lập trong năm	2.862.717.100	6.652.111.400
Hoàn nhập trong năm	-	-
Số dư cuối năm	19.397.034.453	16.534.317.353

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.823.389.167	-	2.632.641.206	-
Công cụ, dụng cụ	138.516.131	-	139.663.026	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.986.186.389	-	15.862.279.102	-
Cộng	8.948.091.687	-	18.634.583.334	-

Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Thi công hạng mục: Barie gác chắn nút giao với đường sắt Km79+810	2.835.881.906	5.010.787.106
Gói thầu XL-HNV-02: Nâng cấp ke ga, mái che ga Nam Định, ga Bìm Sơn	1.305.707.527	9.573.610.160
Các công trình khác	844.596.956	1.277.881.836
Cộng	4.986.186.389	15.862.279.102

5.7 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công cụ dụng cụ	411.284.907	373.157.597
Chi phí chờ phân bổ	36.841.551	451.183.987
Cộng	448.126.458	824.341.584

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ NINH
 Đường Trần Huy Liệu, phường Trường Thi, thành phố Nam Định
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.8	Tặng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư tại 01/01/2021	12.248.575.723	2.802.800.000	4.143.923.615	376.255.200	65.954.545	19.637.509.083	
Mua trong năm	-	311.000.000	1.169.055.909	-	-	1.480.055.909	
Số dư tại 31/12/2021	12.248.575.723	3.113.800.000	5.312.979.524	376.255.200	65.954.545	21.117.564.992	
GIÁ TRỊ HAO MÒN							
Số dư tại 01/01/2021	7.370.989.376	786.481.667	4.143.923.615	376.255.200	65.954.545	12.743.604.403	
Khấu hao trong năm	402.386.848	432.796.667	-	-	-	835.183.515	
Số dư tại 31/12/2021	7.773.376.224	1.219.278.334	4.143.923.615	376.255.200	65.954.545	13.578.787.918	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Số dư tại 01/01/2021	4.877.586.347	2.016.318.333	-	-	-	6.893.904.680	
Số dư tại 31/12/2021	4.475.199.499	1.894.521.666	1.169.055.909	-	-	7.538.777.074	

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2021 là 0 đồng, tại 01/01/2021 là 0 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2021 là 5.241.347.442 đồng, tại 01/01/2021 là 5.241.347.442 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan	6.133.701.608	6.133.701.608	7.830.308.569	7.830.308.569
Tổng công ty đường sắt Việt Nam	1.010.416.550	1.010.416.550	1.010.416.550	1.010.416.550
Công ty CP Thông tin tin hiệu Đường sắt Hà Nội	3.627.285.836	3.627.285.836	4.427.285.836	4.427.285.836
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	1.476.199.222	1.476.199.222	2.140.192.222	2.140.192.222
CN Tổng công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác đường sắt Hà Thanh	19.800.000	19.800.000	79.200.000	79.200.000
CN Tổng công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp đầu máy Yên Viên	-	-	22.953.961	22.953.961
Trường Cao đẳng nghề Đường sắt	-	-	150.260.000	150.260.000
Các bên khác	53.679.596.624	53.679.596.624	62.189.016.384	62.189.016.384
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Thương mại đường sắt Đông Dương	5.368.748.000	5.368.748.000	9.020.088.000	9.020.088.000
Công ty CP Thương mại và Tư vấn Tân Cơ	7.944.059.200	7.944.059.200	15.703.663.800	15.703.663.800
Công ty CP Cơ khí Cầu đường Hà Ninh	8.125.216.820	8.125.216.820	2.703.805.720	2.703.805.720
Các đối tượng khác	32.241.572.604	32.241.572.604	34.761.458.864	34.761.458.864
Cộng	59.813.298.232	59.813.298.232	70.019.324.953	70.019.324.953

5.10 Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan	6.161.793.030	6.161.793.030	9.545.340.313	9.545.340.313
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	6.161.793.030	6.161.793.030	9.545.340.313	9.545.340.313
Các bên khác	6.976.400.823	6.976.400.823	5.912.317.773	5.912.317.773
Kinh phí công đoàn	-	-	143.690.600	143.690.600
Phải trả ngân sách nhà nước CV 1030/TB-BTC ngày 06/12/2017 BTC	2.050.373.297	2.050.373.297	2.050.373.297	2.050.373.297
Chênh lệch đánh giá vật tư thu hồi	1.406.975.349	1.406.975.349	1.396.811.983	1.396.811.983
Các đối tượng khác	3.519.052.177	3.519.052.177	2.321.441.893	2.321.441.893
Cộng	13.138.193.853	13.138.193.853	15.457.658.086	15.457.658.086

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.11 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trích trước chi phí thi công	366.896.000	2.033.228.217
Chi phí khác	75.000.000	85.000.000
Cộng	441.896.000	2.118.228.217

5.12 Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp cuối năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	5.296.672.049	3.501.252.183	7.732.581.360	-	1.065.342.872
Thuế TNDN	220.437.260	175.366.430	380.437.260	-	15.366.430
Thuế TNCN	-	119.953.075	149.125.202	29.172.127	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	98.213.000	98.213.000	-	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	2.076.000	2.076.000	-	-
Cộng	5.517.109.309	3.900.860.688	8.366.432.822	29.172.127	1.080.709.302

Quyết toán thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối nhiều loại hình giao dịch khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.13 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2020	15.099.000.000	159.940.077	90.622.299	15.349.562.376
Lãi trong năm trước	-	-	149.848.620	149.848.620
Trích lập quỹ	-	-	(90.622.299)	(90.622.299)
Số dư tại 31/12/2020	15.099.000.000	159.940.077	149.848.620	15.408.788.697
Số dư tại 01/01/2021	15.099.000.000	159.940.077	149.848.620	15.408.788.697
Lãi trong năm nay	-	-	955.129.158	955.129.158
Trích lập quỹ (*)	-	-	(149.848.620)	(149.848.620)
Số dư tại 31/12/2021	15.099.000.000	159.940.077	955.129.158	16.214.069.235

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ NINH

Đường Trần Huy Liệu, phường Trường Thi, thành phố Nam Định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(*) Theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ số 252/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2021 về phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	149.848.620	90.622.299
Tổng	149.848.620	90.622.299

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021			01/01/2021		
	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	770.049	7.700.490.000	51%	770.049	7.700.490.000	51%
Các cổ đông khác	739.851	7.398.510.000	49%	739.851	7.398.510.000	49%
Cộng	1.509.900	15.099.000.000	100%	1.509.900	15.099.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	15.099.000.000	15.099.000.000
Vốn góp cuối năm	15.099.000.000	15.099.000.000
Cổ tức đã chia	-	-

Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.509.900	1.509.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.509.900	1.509.900
Cổ phiếu phổ thông	1.509.900	1.509.900
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.509.900	1.509.900
Cổ phiếu phổ thông	1.509.900	1.509.900
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Tổng doanh thu**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên	97.161.350.000	125.664.003.637
Doanh thu hoạt động khác	80.156.407.005	43.908.324.562
Cộng	177.317.757.005	169.572.328.199

6.1.2 Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	97.169.126.000	126.400.738.809
Ban QLDA Đường sắt KV1	6.840.273.541	26.830.266.714
Cộng	104.009.399.541	153.231.005.523

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên	81.730.834.559	106.118.601.839
Giá vốn hoạt động khác	76.243.252.580	43.436.087.204
Cộng	157.974.087.139	149.554.689.043

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	346.123.513	228.547.960
Cộng	346.123.513	228.547.960

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	854.958.905	7.452.000
Hoàn nhập chi phí lãi vay đã trích trong các năm trước	-	(856.243.546)
Cộng	854.958.905	(848.791.546)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.266.977.971	10.113.540.585
Chi phí dự phòng	2.862.717.100	6.652.111.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.540.812.699	1.308.579.108
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.262.140.565	2.348.718.386
Cộng	16.932.648.335	20.422.949.479

6.6 Chi phí khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Các khoản nộp chậm thuế và bảo hiểm	265.770.077	161.909.893
Các khoản khác	300.849.804	274.063.843
Cộng	566.619.881	435.973.736

6.7 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.335.566.418	245.215.050
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	566.619.881	435.973.736
Các khoản điều chỉnh tăng	566.619.881	435.973.736
<i>Hoạt động kinh doanh khác</i>	-	-
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Các khoản lỗ được kết chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	1.902.186.299	681.188.786
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN	380.437.260	136.237.757
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	(40.871.327)
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	380.437.260	95.366.430
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	380.437.260	95.366.430

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

6.8 Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	955.129.158	149.848.620
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	955.129.158	149.848.620
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(44.060.000)	(149.848.620)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	1.509.900	1.509.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	603	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	603	-

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được xác định lại theo Nghị quyết số 252/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông năm thường niên năm 2021 ngày 26/04/2021.

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	63.679.621.060	77.894.305.929
Chi phí nhân công	73.096.340.148	75.766.583.686
Chi phí dụng cụ sản xuất	1.042.640.055	882.547.452
Chi phí khấu hao tài sản cố định	835.183.515	699.096.069
Chi phí dự phòng	2.862.717.100	6.652.111.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.087.810.903	17.608.800.895
Chi phí khác bằng tiền	6.332.148.555	4.962.777.775
Cộng	164.936.461.336	184.466.223.206

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**7.1. Các khoản cam kết, bảo lãnh**

Trong năm, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

7.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

7.2.1. Danh sách bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Đường sắt Hà Hải	Công ty con thuộc TCT
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	Công ty con thuộc TCT
Công ty CP Thông tin tín hiệu Đường sắt Hà Nội	Công ty con thuộc TCT
Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội	Công ty con thuộc TCT
Ban QLDA Đường sắt KV1	Đơn vị sự nghiệp thuộc TCT
CN Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp đầu máy Yên Viên	Công ty con thuộc TCT
CN Tổng công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Hà Thanh	Công ty con thuộc TCT
Trường Cao đẳng Đường sắt	Đơn vị sự nghiệp thuộc TCT

7.2.2. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng trong kỳ như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền lương và thù lao	1.762.524.700	1.498.981.775

Công ty không có giao dịch và số dư phải thu/phải trả với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.2.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh số 6.1.2, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam		
Thu gom vật tư thu hồi		725.119.172
Thu tiền bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt	107.116.765.020	121.812.393.893
Nhận tiền vay	-	8.300.000.000
Trả tiền vay	-	8.300.000.000
Thanh niên tình nguyện cảnh giới	8.553.600	11.616.000
Trả tiền thuê MMTB và TS nhóm 2	4.913.350.111	1.965.923.437
Thuê MMTB và TS nhóm 2	1.401.414.935	1.656.718.003
Trả tiền bồi thường	810.000	-
Bù trừ công nợ	3.200.000	-
Ban Quản lý Dự án Đường sắt Khu vực 1		
Thu tiền	14.042.954.431	19.464.435.804

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Giao dịch với các bên liên quan khác (tiếp theo)

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Công ty CP Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội		
Tạm ứng kinh phí	800.000.000	276.000.000
Chi cung cấp vật tư, máy móc, nhân lực	-	2.503.227.273
Công ty CP Vận tải đường sắt Hà Nội		
Thanh toán cước vận chuyển	1.633.071.400	2.914.921.900
Thuê vận chuyển	1.368.150.000	2.649.929.000
Công ty CP Đường sắt Vĩnh Phú		
Trả tiền	-	173.683.000
Công ty CP ĐS Thanh Hóa		
Trả tiền	1.686.669.000	434.207.000
Phải trả CP bảo dưỡng thường xuyên KCHT đường sắt	929.705.455	1.533.335.455
Công ty CP ĐS Nghệ Tĩnh		
Thanh toán chi phí thầu phụ	-	99.344.307
Công ty CP ĐS Quảng Bình		
Thanh toán chi phí thầu phụ	-	196.711.300
CN TCTĐSVN - Xí nghiệp đầu máy Yên Viên		
Phải trả chi phí dịch vụ kiểm tra chất lượng cầu đường	-	20.867.237
Trả tiền	22.953.961	-
Trường Cao đẳng Đường sắt		
Phải trả chi phí đào tạo	-	150.260.000
Trả tiền chi phí đào tạo	150.260.000	-
CN TCTĐSCN - Khai thác Đường sắt Hà Thanh		
Thanh toán tiền thuê mặt bằng	125.400.000	110.616.000
Chi phí thi công	43.200.000	86.160.000
Chi phí thuê kho	16.800.000	14.400.000

Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh mục số 5.

7.3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam. Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày lại, nguyên nhân đã trình bày tại mục 6.8 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

TT	Khoản mục	Mã số	Số theo BC kiểm toán năm 2020	Số trình bày lại	Chênh lệch
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	99	-	(99)
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	99	-	(99)

7.4. Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ NINH

Đường Trần Huy Liệu, phường Trường Thi, thành phố Nam Định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

7.5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.



Đỗ Hồng Sơn
Giám đốc

Nam Định, ngày 25 tháng 02 năm 2022

Trần Thị Kim Thoa
Kế toán trưởng

Nguyễn Công Định
Người lập biểu

